

| | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------|--------------|
| Ngày 31/12/2024 | 11,100 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 7.8% | 30.6% | -4.3% |

| | |
|------------|--------------------------|
| 2024 | |
| ROE | 0.3% |
| | +/- YoY ▼ 0.3% |

| | | | |
|-----------------|-------------|----------------------|----------------------|
| Q4/24 | | | |
| DT thuần | 3.43 | QoQ ▲ 3.43 | YoY ▲ 3.28 |
| | tỷ VNĐ | ▲ | ▲ 2183% |

| | |
|-----------------|----------------------|
| 2024 | |
| DT thuần | 3.43 |
| | YoY ▲ 2.48 |
| | ▲ 261% |
| | tỷ VNĐ |

| | | | |
|---------------|-------------|----------------------|----------------------|
| Q4/24 | | | |
| LN gộp | 2.38 | QoQ ▲ 2.38 | YoY ▲ 2.37 |
| | tỷ VNĐ | ▲ | ▲ 23692% |

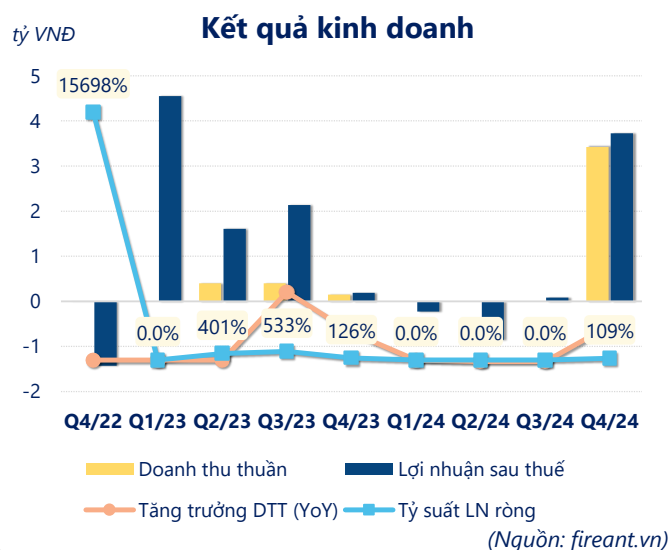
| | |
|---------------|----------------------|
| 2024 | |
| LN gộp | 2.38 |
| | YoY ▲ 2.02 |
| | ▲ 553% |
| | tỷ VNĐ |

| | | | |
|-----------------|--------------|----------------------|----------------------|
| Q4/24 | | | |
| LN thuần | -65.4 | QoQ ▼ 65.5 | YoY ▼ 66.2 |
| | tỷ VNĐ | ▼ | ▼ 81844% |

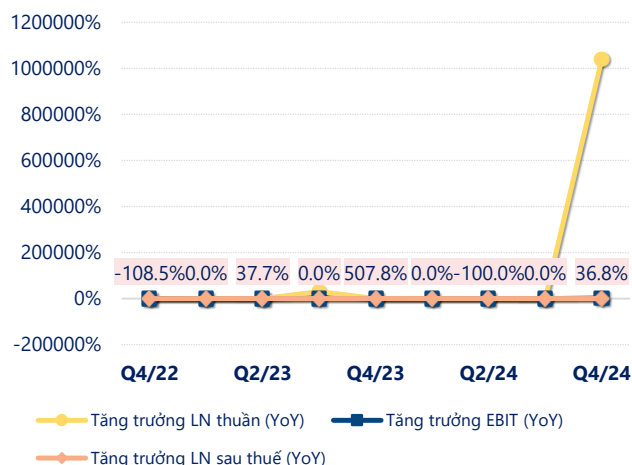
| | |
|-----------------|----------------------|
| 2024 | |
| LN thuần | -66.3 |
| | YoY ▼ 73.6 |
| | ▼ 1007% |
| | tỷ VNĐ |

| | | | |
|--------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| Q4/24 | | | |
| LN sau thuế | 3.73 | QoQ ▲ 3.65 | YoY ▲ 3.54 |
| | tỷ VNĐ | ▲ 4559% | ▲ 1862% |

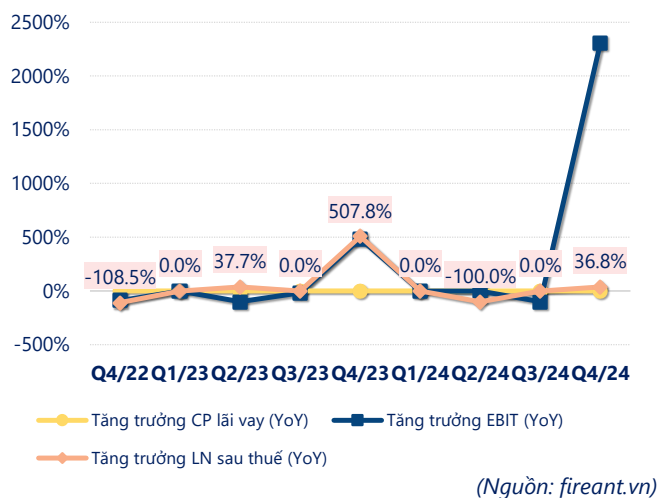
| | |
|--------------------|----------------------|
| 2024 | |
| LN sau thuế | 2.73 |
| | YoY ▼ 3.25 |
| | ▼ 54.3% |
| | tỷ VNĐ |



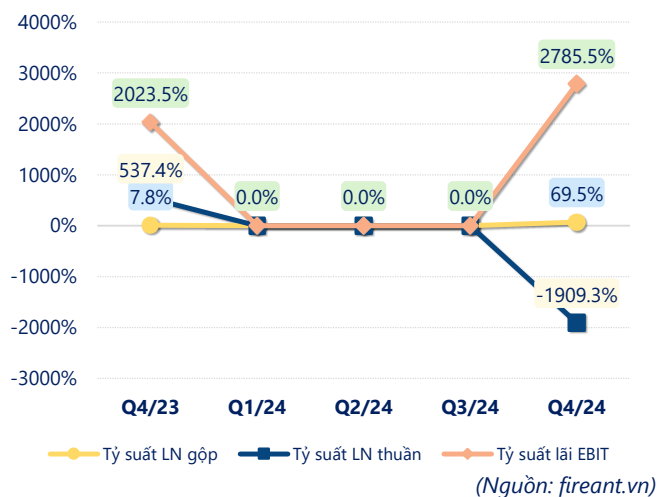
Tăng trưởng lợi nhuận



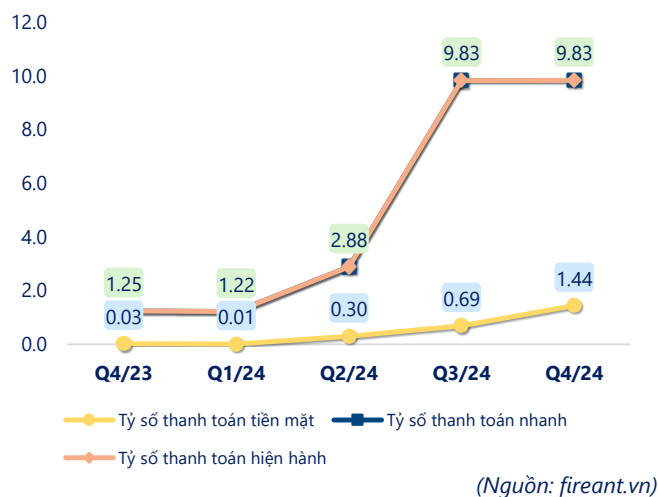
Tăng trưởng chi phí



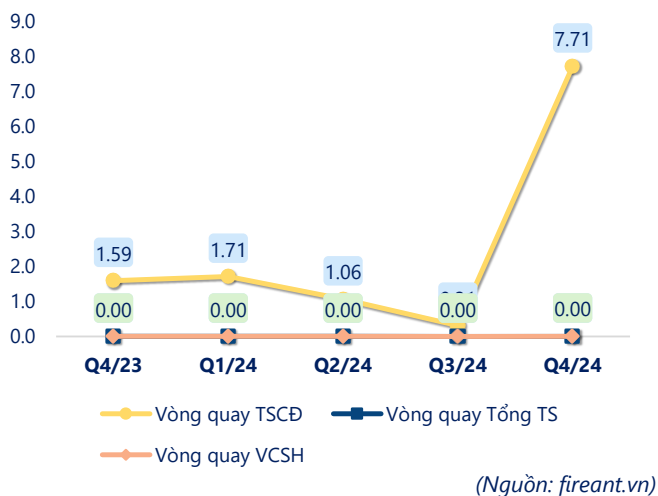
Tỷ suất lợi nhuận



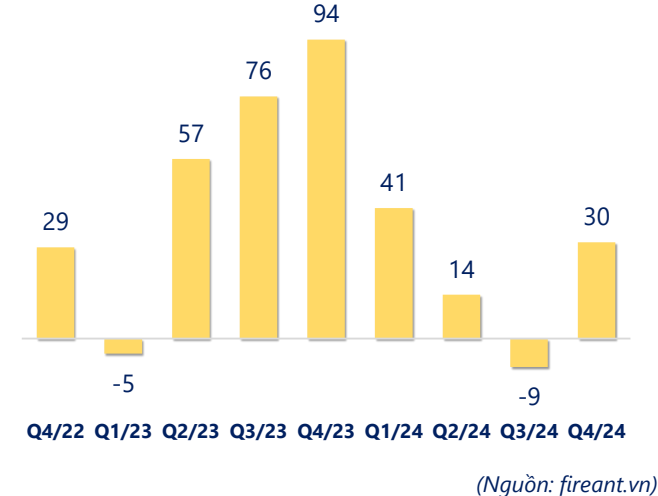
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|--------------|-------------|-----------------|--------------|-------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 3.43 | 0.15 | 2183% | 3.43 | 0.95 | 261% |
| Giá vốn hàng bán | 1.05 | 0.14 | 647% | 1.05 | 0.59 | 78.5% |
| Lợi nhuận gộp | 2.38 | 0.01 | 23692% | 2.38 | 0.36 | 553% |
| Doanh thu HĐTC | 26.9 | 25.7 | 4.8% | 107 | 114 | -5.7% |
| Chi phí TC | 90.8 | 22.2 | 309% | 164 | 95.0 | 72.8% |
| Chi phí lãi vay | 90.8 | 2.22 | 3991% | 164 | 75.0 | 119% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | 3.90 | 2.66 | 46.5% | 11.9 | 11.9 | -0.2% |
| LN thuần từ HĐKD | -65.4 | 0.81 | -8173% | -66.3 | 7.32 | -1007% |
| Lợi nhuận khác | 70.0 | 0.00 | | 70.0 | 0.31 | 22409% |
| LN trước thuế | 4.59 | 0.81 | 466% | 3.62 | 7.63 | -52.6% |
| Lợi nhuận sau thuế | 3.73 | 0.19 | 1862% | 2.73 | 5.98 | -54.3% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 3.73 | 0.19 | 1862% | 2.73 | 5.98 | -54.3% |

(Nguồn: fireant.vn)

